

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-ST

Ngày 03/11/2021

V/v : Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: + Hoàng Nữ Hảo Tâm

+ Nguyễn Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huyền Diệu Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Liên Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 25/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Q1; sinh năm: 1990; Trú tại: thôn B2, xã H1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn N1; sinh năm: 1985; Trú tại: 12 Buckland, Parafield garden SA 5107. Adelaide. AUSTRALIA. Quốc tịch: Việt Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác thì chị Trần Thị Q1 trình bày như sau:

Chị Q1 và anh Trần Văn N1 quen biết nhau một thời gian, do người thân giới thiệu. Sau quá trình tìm hiểu, cả hai tổ chức lễ cưới và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế và được Ủy ban nhân dân xã H1 cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/4/2016. Sau khi kết hôn một thời gian ngắn thì anh Trần Văn N1 được gia đình của anh bảo lãnh đi du lịch và sinh sống ở Úc từ đó đến nay.

Hiện tại, chị Trần Thị Q1 nhận thấy vợ chồng ở xa không có điều kiện gần gũi, quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau, khả năng đoàn tụ là rất khó, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có nguyện vọng xin được ly hôn

Về con chung: chị Trần Thị Q1 và anh Trần Văn N1 có 01 con chung là cháu Trần Thị Diệu C1 (sinh ngày 09/7/2016). Chị Trần Thị Q1 xin được nuôi con và không yêu cầu anh Trần Văn N1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Q1 khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Văn N1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án; Công văn yêu cầu anh Trần Văn N1 trả lời một số vấn đề cần thiết liên quan đến việc chị Q1 xin ly hôn với anh. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhận được thư trả lời về việc đồng thuận ly hôn của anh Trần Văn N1, thư có xác nhận của Công chứng viên South Australia: Anh đã nhận được các tài liệu trong hồ sơ ly hôn do Tòa án gửi. Anh đồng ý ly hôn với chị Q1 vì anh không về Việt Nam nữa, trong lúc tuổi còn trẻ thì nên ly hôn anh để lập gia đình mới, có điều kiện lo cho con cái. Về con chung, anh và chị Trần Thị Q1 có 01 con chung là cháu Trần Thị Diệu C1 (sinh ngày 09/7/2016), anh đồng ý giao cháu C1 cho chị Q1 chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung anh Trần Văn N1 xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì lý do bận công việc và dịch bệnh Covid-19 anh không thể về Việt Nam để tham gia tố tụng được nên anh đề nghị Tòa án xét xử ly hôn vắng mặt anh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Về kiểm sát tuân theo pháp luật về tố tụng, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến như sau: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Trần Thị Q1 được ly hôn anh Trần Văn N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và qua thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn N1 định cư ở Úc, có đơn xin xét xử vắng mặt, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã thể hiện được ý chí của anh Trần Văn N1 về việc giải quyết vụ án. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử vắng mặt anh Trần Văn N1 theo khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Q1 và anh Trần Văn N1 kết hôn hợp pháp. Sau khi kết hôn một thời gian ngắn thì anh Trần Văn N1 được gia đình của anh bảo lãnh đi du lịch và sinh sống ở Úc từ đó đến nay. Hiện nay, do vợ chồng sống xa nhau, không có điều kiện gần gũi, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên tình cảm không còn. Xét thấy, hiện nay chị Trần Thị Q1 và anh Trần Văn N1 mỗi người sống một nơi, khả năng vợ chồng hàn gắn tình cảm và đoàn tụ là rất khó, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Trần Văn N1 cũng đã hồi đáp thư cho Tòa án về việc đồng ý ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận cho chị Trần Thị Q1 được ly hôn với anh Trần Văn N1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: chị Trần Thị Q1 và anh Trần Văn N1 có 01 con chung là cháu Trần Thị Diệu C1 (sinh ngày 09/7/2016). Chị Trần Thị Q1 xin được nuôi con và không yêu cầu anh Trần Văn N1 cấp dưỡng nuôi con. Anh Trần Văn N1 đồng ý giao cháu C1 cho chị Q1 chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần căn cứ vào sự thỏa thuận giữa chị Q1 và anh N1 để giao cháu C1 cho chị Q1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu C1 đủ 18 tuổi, anh N1 có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Văn N1 và chị Trần Thị Q1 đều xác định không có và không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Q1 phải chịu 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Q1 được ly hôn với anh Trần Văn N1

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Diệu C1 (sinh ngày 09/7/2016) cho chị Trần Thị Q1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu C1 đủ 18 tuổi. Anh N1 có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Văn N1 và chị Trần Thị Q1 đều xác định không có và không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Q1 phải chịu 300.000 đồng (được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số: 005719 ngày 07/6/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế).

Chị Trần Thị Q1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Văn N1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TT Huế;
- Cục THADS tỉnh TT Huế;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân